

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST

Ngày 31/5/2021

Về việc: “Xin ly hôn, giải
quyết việc nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC – TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Triệu

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phước Lộc – Chức vụ: Nguyên giám đốc Trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình huyện Phú Quốc.

2. Ông Ngô Rạng Đông – Chức vụ: Nguyên Trưởng trường Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Quốc.

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Chung – Thư ký Tòa án huyện Phú Quốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 287/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30/10/2020, về: “Ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh Tr, sinh năm: 1991

HKTT: ấp Ranh Hạng, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Phước Hậu, xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1983

HKTT: ấp Kinh 9, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: số 36 Phan Đình Phùng, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

3. Con chung: Cháu Nguyễn Tuấn M, sinh năm 2014; cùng địa chỉ mẹ.

(chị Tr có đơn xin vắng mặt, anh S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại bản tự khai và các ý kiến có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh Tr trình bày: Vào năm 2014 chị Tr và anh Nguyễn Văn S đến với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 06 tháng 5 năm 2014. Trong quá trình chung sống vợ chồng có với nhau một người con chung là Nguyễn Tuấn M.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng lẫn nhau nên từ tháng 7 năm 2019 đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân, anh S tiếp tục ở lại nhà tại khu phố 1, phường Dương Đông; chị Tr chuyển đến khu phố 5, phường Dương Đông sinh sống và hiện nay đã chuyển về thôn Phước Hậu, xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên sinh sống. Nay chị Tr xác định tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Hiện nay người con chung Nguyễn Tuấn M đang do chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn chị Tr yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng người con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Tr xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Cam kết không nợ ai và cũng không có ai nợ hai vợ chồng, không có ý kiến và không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn S được Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Tuy nhiên quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh S có ý kiến: Anh S không đồng ý ly hôn với chị Tr, trường hợp chị Tr cương quyết xin ly hôn thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; anh S yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị Tr cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, về công nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết anh S vắng mặt không tham gia hòa giải do đó Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến và hòa giải được.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc có ý kiến: việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đến thời điểm này đều đảm bảo đúng pháp luật;

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh Tr về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ

vụ án, hôn nhân giữa chị Tr và anh S là hợp pháp có đăng ký kết hôn, được pháp luật thừa nhận, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không hàn gắn được. Căn cứ Điều 9, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh Tr.

Về con chung: Chị Tr yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc người con chung Nguyễn Tuấn M đến tuổi trưởng thành, đồng thời con chung hiện nay đang do chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao người con chung cho chị Tr nuôi dưỡng là phù hợp. Chị Tr không yêu cầu xem xét việc cấp dưỡng nuôi con, đề nghị miễn xét.

Về tài sản chung: Chị Tr và anh S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét, đề nghị miễn xét.

Về công nợ chung: Chị Tr và anh S xác định không có, không yêu cầu giải quyết, đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy việc đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật, căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt nguyên đơn chị Tr.

Anh Nguyễn Văn S (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt liên tục không có lý do chính đáng của bị đơn nhằm gây khó khăn cho nguyên đơn, kéo dài việc giải quyết vụ án. Sau khi làm đầy đủ thủ tục tố tụng, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn anh S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh Tr và anh Nguyễn Văn S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 06 tháng 5 năm 2014 là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án, anh chị Nguyễn Thị Thanh Tr xác định: Khả năng đoàn tụ không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Tr giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh S. Đồng thời qua xác minh tại địa phương nơi cư trú của vợ chồng chị Tr và anh S thì việc mâu thuẫn vợ chồng là có thật, vợ chồng thường xuyên bất hòa và từ năm 2019 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận chị Nguyễn Thị Thanh Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Tr và anh S có với nhau một người con chung là Nguyễn Tuấn M; kể từ khi sống ly thân cho đến nay, con chung do chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S có yêu cầu nuôi con nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh S vắng mặt, không ghi nhận được ý kiến. Để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất lẫn tinh thần, trí tuệ của con chưa thành niên; Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con chung cho chị Nguyễn Thị Thanh Tr tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con chị Tr không yêu cầu, Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Tr và anh S xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về công nợ chung: Chị Tr và anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.
Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung:

a. Giao cháu Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 29/10/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh Tr trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi);

b. Anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị Nguyễn Thị Thanh Tr.

Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Chị Tr và anh S xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, Hội đồng xét xử miễn xét.

4. Về công nợ chung: Chị Tr và anh S xác nhận không có không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử miễn xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thành phố) Phú Quốc, theo lai thu số 0007443 ngày 15/9/2020, chị Tr không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Văn S không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết tại địa phương nơi cư trú) để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS thành phố Phú Quốc;
- THA thành phố Phú Quốc;
- UBND xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

Trần NgọcTriệu